

PHẦN ĐỌC HIỂU (câu hỏi số 23 đến 30)

Đọc đoạn trích dưới đây và chọn đáp án đúng cho các câu hỏi.

Nghiên cứu (Hoàng Thị Quỳnh Lan, 2020) đã khám phá mối tương quan giữa trầm cảm, lo âu, stress bằng thang đo DASS-42 và những căng thẳng trong học tập bằng thang đo ESSA của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Tổng số 354 sinh viên đã tham gia trả lời thông qua bảng câu hỏi phỏng vấn của nhà nghiên cứu. Kết quả phân tích số liệu cho thấy: Thứ nhất, tỷ lệ trầm cảm, lo âu, stress ở mức độ nhẹ đến rất nặng biểu hiện trong thang đo DASS-42 của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội lần lượt là 4%, 49,9%. 69,5%. Có sự khác biệt giữa sự lo âu của nam và nữ nhưng không tìm mối tương quan giữa giới tính về mức độ trầm cảm, stress. Thứ hai, mức độ căng thẳng trong học tập của sinh viên được đánh giá bằng thang đo ESSA ở mức nhẹ là 36,89% và có mối tương quan nhiều nhất với lo âu, kế tiếp là stress và không có tương quan với trầm cảm của sinh viên. Trong đó, các yếu tố đánh giá mình không đủ giỏi, khó tập trung trong giờ học, áp lực học tập để tìm kiếm được một công việc trong tương lai có ảnh hưởng nhiều nhất đến mức độ lo âu của sinh viên. Trong đó, thang đo ESSA - The Educational Stress Scale for Adolescents và DASS-42 - Depression Anxiety Stress Scale.

(Trích đoạn có chỉnh sửa từ bài báo *“Mối tương quan giữa căng thẳng trong học tập và mức độ lo âu, stress của sinh viên trường Đại học Bách Khoa Hà Nội”* của tác giả Hoàng Thị Quỳnh Lan, 2020).

Câu 22: Chủ đề chính của đoạn trích là gì?

- A. Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến trầm cảm, lo âu, stress bằng thang đo DASS-42 của sinh viên trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- B. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ lo âu, stress và căng thẳng trong học tập của sinh viên trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- C. Mối tương quan giữa căng thẳng và mức độ lo âu, stress của sinh viên trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

D. Mối tương quan giữa căng thẳng trong học tập và mức độ lo âu, stress của sinh viên trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Câu 23: Các nhà nghiên cứu đã thu thập thông tin từ ai?

A. Toàn bộ sinh viên của trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh

B. Tổng số 354 sinh viên của trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

C. Tổng số 354 sinh viên của trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh

D. Toàn bộ sinh viên của trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Câu 24: Các nhà nghiên cứu đã sử dụng công cụ nghiên cứu nào để thu thập thông tin?

A. Bảng câu hỏi phỏng vấn

B. Khảo sát bằng bảng hỏi

C. Bảng hướng dẫn quy trình thực hiện quan sát khoa học

D. Thông qua cuộc điều tra

Câu 25: Thang đo nào đã được sử dụng để đo lường mức độ trầm cảm, lo âu, stress của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội?

A. Thang đo ESSA

B. Thang đo DASS-42

C. Thang đo định danh và thang đo thứ tự

D. Cả 3 đáp án đều đúng

Câu 26: Trong các thang đo nào sau đây được sử dụng để đo lường mức độ căng thẳng trong học tập của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội?

A. Thang đo ESSA

B. Thang đo DASS-42

C. Thang đo định danh và thang đo thứ tự

D. Cả 3 đáp án đều đúng

Câu 27: Kết quả nghiên cứu đã cho thấy:

A. Tỷ lệ trầm cảm, lo âu, stress bằng thang đo DASS-42 lần lượt là 4%, 49,9%, 69,5% của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

B. Tỷ lệ trầm cảm, lo âu, stress bằng thang đo ESSA lần lượt là 4%, 49,9%. 69,5% của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

C. Không có sự khác biệt giữa sự lo âu của nam và nữ nhưng có mối tương quan giữa giới tính về mức độ trầm cảm, stress.

D. Có sự khác biệt giữa sự lo âu của nam và nữ cũng như có mối tương quan giữa giới tính về mức độ trầm cảm, stress

Câu 28: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

A. Mức độ căng thẳng trong học tập của sinh viên được đánh giá ở mức nhẹ là 36,89.

B. Mức độ căng thẳng trong học tập của sinh viên có mối tương quan nhiều nhất với lo âu.

C. Mức độ căng thẳng trong học tập của sinh viên không có tương quan với trầm cảm của sinh viên.

D. Cả 3 ý trên đều đúng

Câu 29: Kết quả nghiên cứu bằng thang đo DASS-42 và thang đo ESSA đã cho thấy:

A. Tỷ lệ stress của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội là nặng nhất với 69,5%.

B. Tỷ lệ lo âu của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội là nhẹ nhất với 49,9%.

C. Mức độ căng thẳng trong học tập của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội nặng nhất là 36,89%.

D. Câu B và câu C đều đúng.

Câu 30: Ảnh hưởng nhiều nhất đến mức độ lo âu của sinh viên là các yếu tố nào?

A. Khó tập trung trong giờ học

B. Đánh giá mình không đủ giỏi

C. Áp lực học tập để tìm kiếm được một công việc trong tương lai

Cả 3 ý trên đều đúng

VÍ DỤ 1 Phần đọc hiểu

Đọc đoạn tóm tắt dưới đây và trả lời các câu hỏi

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên hệ chính quy ĐHCND. Nhà NC đã sử dụng bảng câu hỏi khảo sát để tìm hiểu về năng lực giao tiếp tiếng Anh của 450 sinh viên hệ chính quy năm thứ 2 đã học xong chương trình tiếng Anh đại cương. Kết quả NC cho thấy, năng lực sử dụng ngôn ngữ ở cấp độ câu của sv còn khá thấp. Chỉ có 278 sv (61,7% số sv tham gia khảo sát) sử dụng được câu đoạn và chỉ có 32 sv (7,1%) là sử dụng được tất cả các hình thức. Khả năng phản xạ tự nhiên khi giao tiếp bằng tiếng Anh của Sv vẫn chưa cao. Chỉ có 38 sv (8,4%) có khả năng phản xạ tự nhiên, các sv còn lại (91,6%) phải sử dụng các biện pháp di chuyển ngôn ngữ và điều này làm giảm tốc độ nói làm cho sv hay bị mắc lỗi khi giao tiếp. Nhóm các kỹ năng ngôn ngữ ở mức độ không bao giờ thực hiện chiếm tỉ lệ còn rất cao: 15,3% đối với kỹ năng nghe, 14,7% đối với kỹ năng nói, 12,4% đối với kỹ năng đọc, 13,5% đối với kỹ năng viết, 13,0% đối với ngữ pháp. Trái lại mức độ thường xuyên thực hiện đối với các kỹ năng lại rất thấp: luyện tập kỹ năng nói chỉ 14,1%, kỹ năng có mức độ luyện tập thường xuyên thấp nhất là kỹ năng nghe. (Lê Hương Hoa, 2018)

Câu 1: Chủ đề của đoạn trích là gì?

- A. Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên hệ chính quy ĐHCND
- B. Đánh giá kỹ năng giao tiếp của sinh viên hệ chính quy ĐHCND
- C. Kỹ năng giao tiếp của sinh viên hệ chính quy ĐHCND
- D. Đo lường kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên hệ chính quy ĐHCND

Câu 2: Đối tượng thu thập thông tin trong nghiên cứu này là ai?

- A. Sinh viên trường ĐHCND đã học xong chương trình tiếng Anh đại cương
- B. Sinh viên hệ chính quy năm thứ 2 trường ĐHCND đã học xong chương trình tiếng Anh đại cương
- C. Sinh viên hệ chính quy năm thứ 2 trường ĐHCND
- D. Sinh viên hệ chính quy năm thứ 2 ở một số trường đại học đã học xong chương trình tiếng Anh đại cương

Câu 3: Công cụ nghiên cứu nào đã được các nhà NC sử dụng để thu thập thông tin?

- A. Khảo sát bằng bảng hỏi
- B. Bảng câu hỏi phỏng vấn
- C. Bảng câu hỏi khảo sát
- D. Bảng hướng dẫn quan sát

Câu 4: Phương pháp nghiên cứu nào được dùng trong nghiên cứu này?

- A. Khảo sát bằng bảng hỏi
- B. Quan sát khoa học
- C. Phỏng vấn có kết cấu chặt chẽ
- D. Thảo luận/phỏng vấn nhóm

Câu 5: Kết quả nghiên cứu đã cho thấy?

- A. Năng lực sử dụng ngôn ngữ ở cấp độ câu của sv khá cao
- B. Năng lực sử dụng ngôn ngữ ở cấp độ câu của sv còn chưa cao
- C. Năng lực sử dụng ngôn ngữ ở cấp độ câu của sv còn khá thấp
- D. Năng lực sử dụng ngôn ngữ ở cấp độ câu của sv rất yếu

Câu 6: Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy:

- A. Khả năng phản xạ tự nhiên khi giao tiếp bằng tiếng Anh của Sv vẫn chưa cao
- B. Mức độ phản xạ khi giao tiếp bằng tiếng Anh của Sv vẫn chưa cao
- C. Khả năng phản xạ tự nhiên khi giao tiếp bằng tiếng Anh của Sv tương đối cao
- D. Mức độ phản xạ tự nhiên khi giao tiếp bằng tiếng Anh của Sv rất cao

Câu 7: Trong các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

- A. Trong số các sv tham gia khảo sát thì có 38 sv không có khả năng phản xạ tự nhiên khi giao tiếp bằng tiếng Anh
- B. 91,6% sinh viên có khả năng phản xạ tự nhiên khi giao tiếp bằng tiếng Anh
- C. Một số sinh viên phải sử dụng các biện pháp di chuyển ngôn ngữ
- D. Trong số sinh viên tham gia khảo sát, có 412 sinh viên không có phản xạ tự nhiên khi giao tiếp bằng tiếng Anh

Câu 8: Trong các thông tin dưới đây, thông tin nào **không đúng** với kết quả nghiên cứu

A. Nhóm các kĩ năng ngôn ngữ ở mức độ không bao giờ thực hiện chiếm tỉ lệ rất thấp

B. Năng lực sử dụng ngôn ngữ ở cấp độ câu của sv còn khá thấp.

C. Khả năng phản xạ tự nhiên khi giao tiếp bằng tiếng Anh của Sv vẫn chưa cao

D. Nhóm các kĩ năng ngôn ngữ ở mức độ không bao giờ thực hiện chiếm tỉ lệ còn rất cao

Câu 9: Trong nhóm các kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng nào sinh viên có mức độ luyện tập thường xuyên thấp nhất?

A. Kỹ năng nghe

B. Kỹ năng nói

C. Kỹ năng đọc

D. Kỹ năng viết

Phần Đọc hiểu

Đọc đoạn tóm tắt sau và chọn đáp án đúng cho các câu hỏi:

Việc chọn trường đại học của học sinh là một vấn đề quan trọng liên quan đến tương lai của các em. Trong thực tế có khá nhiều yếu tố tác động đến quyết định này. Một nghiên cứu được tiến hành nhằm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh Phổ thông trung học. Kết quả phân tích 227 bảng trả lời của học sinh lớp 12 năm học 2008 - 2009 và phỏng vấn trực tiếp giáo viên của 5 trường PTTH tại Quảng Ngãi cho thấy: thông tin về trường đại học, ngành nghề thi hay đặc điểm cố định khác của trường đại học là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thi của học sinh. Đa số học sinh được hỏi cho rằng các em đều tìm hiểu rất kỹ thông tin về trường đại học trước khi đăng ký nguyện vọng. Ngay vào đầu năm lớp 11, giáo viên trong trường đã giúp học sinh của mình có được những hiểu biết đầy đủ nhất về các trường đại học trong cả nước. Bên cạnh đó, việc làm và cơ hội việc làm trong tương lai cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường của học sinh THPT. Có đến 215 học sinh (chiếm 94,71%) trả lời là rất quan tâm đến ngành nghề trong tương lai. Nhà trường và gia đình cũng tập trung tư vấn cho con em về vấn đề này. Các trường thường tổ chức các buổi hướng nghiệp để giải thích cách đăng ký và những thắc mắc khi chọn ngành khi đăng ký, cũng như giúp đỡ các em có nhiều kiến thức hơn khi ra quyết định lựa chọn lựa nghề nghiệp.

(Tóm lược được hiệu chỉnh từ bài báo CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG TRUNG HỌC đăng trên Tạp chí Phát triển KH&CN, tập 12, số 15 - 2009 với mục đích sử dụng trong giảng dạy)

Câu 1: Chủ đề chính của đoạn tóm tắt là?

A. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh Phổ thông trung học

B. Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh Phổ thông trung học

C. Quyết định chọn trường đại của học sinh Phổ thông trung học

D. Các yếu tố ảnh hưởng đến điểm đầu vào các trường Phổ thông trung học

Câu 2: Nhà nghiên cứu đã sử dụng những công cụ nghiên cứu nào để thu thập thông tin

A. Bảng câu hỏi phỏng vấn; Bảng hướng dẫn quan sát

B. Bảng câu hỏi khảo sát; Bảng hướng dẫn quan sát

C. Bảng câu hỏi phỏng vấn; Bảng hướng dẫn thực nghiệm

D. Bảng câu hỏi khảo sát; Bảng câu hỏi phỏng vấn

Câu 3: Những phương pháp nghiên cứu nào được dùng để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh Phổ thông?

A. Khảo sát bằng bảng hỏi; Thực nghiệm khoa học

B. Phỏng vấn: thực nghiệm khoa học

C. Phỏng vấn; Khảo sát bằng bảng hỏi

D. Khảo sát bằng bảng hỏi; Thực nghiệm khoa học

Câu 4: Các nhà nghiên cứu đã thu thập thông tin từ ai?

A. Học sinh của 5 trường PTTH tại Quảng Ngãi

B. Học sinh và giáo viên của của 5 trường PTTH tại Quảng Ngãi

C. Giáo viên của của 5 trường PTTH tại Quảng Ngãi

D. Học sinh và cán bộ quản lý của của 5 trường PTTH tại Quảng Ngãi

Câu 5: Kết quả nghiên cứu cho thấy:

A. Học sinh luôn tìm hiểu rất kỹ thông tin về trường đại học trước khi đăng ký nguyện vọng

B. Học không biết gì về thông tin trường đại học trước khi đăng ký nguyện vọng

C. Học sinh tìm hiểu sơ qua thông tin về trường đại học trước khi đăng ký nguyện vọng

D. Học sinh có một số thông tin về trường đại học trước khi đăng ký nguyện vọng

Câu 5: Trong những thông tin dưới đây, thông tin nào **đúng nhất** với kết quả nghiên cứu

A. Cơ hội trong tương lai cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường của học sinh THPT

B. Cơ hội việc làm trong tương lai cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường của học sinh THPT

C. Việc làm và cơ hội việc làm trong tương lai cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường của học sinh THPT

D. Việc làm trong tương lai cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường của học sinh THPT

Câu 6: Trong số những thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu

A. Có 227 học sinh cho rằng việc làm và cơ hội việc làm trong tương lai cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường của học sinh THPT

B. Có 215 học sinh luôn tìm hiểu rất kỹ thông tin về trường đại học trước khi đăng ký nguyện vọng

C. Có 12 học sinh (5,29%) không bị ảnh hưởng bởi yếu tố việc làm và cơ hội việc làm trong tương lai khi quyết định chọn trường đại học của học sinh THPT

D. Có 215 học sinh không bị ảnh hưởng bởi yếu tố việc làm và cơ hội việc làm trong tương lai khi quyết định chọn trường đại học của học sinh THPT

Câu 7: Quyết định chọn trường đại học của học sinh ảnh hưởng bởi yếu tố nào?

A. Thông tin về trường đại học và việc làm, cơ hội việc làm trong tương lai

B. Thông tin về trường đại học và sự tư vấn của nhà trường và gia đình

- C. Sự tư vấn của nhà trường và gia đình, cơ hội việc làm trong tương lai
- D. Cơ hội việc làm trong tương lai và thông tin về trường đại học

Ví dụ 3:

Đọc hiểu: Đọc đoạn tóm tắt dưới đây và trả lời các câu hỏi bên dưới

Nghiên cứu đánh giá sức hấp dẫn của công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế đối với khách hàng được tiến hành thu thập thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp 150 khách hàng, trong đó có khách hàng đã sử dụng và khách hàng chưa sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh Huế. Kết quả thu được là: khi được hỏi, có 81,3% khách hàng trả lời là khi cần phương tiện phục vụ đi lại thì nghĩ đến taxi Mai Linh đầu tiên. Điều này có nghĩa là chưa đến 20% khách hàng nghĩ đến các hãng taxi còn lại. Kết quả này cho thấy, khả năng thu hút sự chú ý của taxi Mai Linh Huế đối với khách hàng là rất lớn. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn chỉ ra sức hấp dẫn khách hàng của taxi Mai Linh là rất mạnh. Có tới 62,7% khách hàng khẳng định là nếu có cơ hội sẽ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh. 88,7% khách hàng trả lời đã đi taxi Mai Linh. Số khách hàng chọn đi taxi Mai Linh đầu tiên là 56,7%, và 6,0% là số khách hàng chỉ sử dụng dịch vụ di chuyển cá nhân của hãng Mai Linh.

1. Chủ đề chính của đoạn trích là gì?

- A. Nghiên cứu đánh giá sức hấp dẫn của công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế đối với khách hàng
- B. Đánh giá sức hấp dẫn của công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế đối với khách hàng
- C. Sức hấp dẫn của công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế đối với khách hàng
- D. Đánh giá sức hấp dẫn của công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế

2. Nhà nghiên cứu đã thu thập thông tin từ ai?

- A. Khách hàng đã sử dụng sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh và khách hàng chưa sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh
- B. Khách hàng đã sử dụng sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh
- C. Khách hàng chưa sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh
- D. Khách hàng sẽ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh

3. Nhà nghiên cứu đã sử dụng công cụ nào để thu thập thông tin?

- A. Bảng câu hỏi phỏng vấn
- B. Bảng câu hỏi khảo sát
- C. Bảng theo dõi quan sát

4. Khảo sát bằng bảng hỏi

5. Phương pháp nghiên cứu nào được sử dụng để thu thập thông tin?

A. Phỏng vấn có cấu trúc chặt chẽ

B. Khảo sát bằng bảng hỏi

C. Quan sát khoa học

D. Phỏng vấn/thảo luận nhóm

6. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

A. Khả năng thu hút sự chú ý của taxi Mai Linh Huế đối với khách hàng còn hạn chế

B. Khả năng thu hút sự chú ý của taxi Mai Linh Huế đối với khách hàng là chưa nhiều

C. Khả năng thu hút sự chú ý của taxi Mai Linh Huế đối với khách hàng là rất kém

D. Khả năng thu hút sự chú ý của taxi Mai Linh Huế đối với khách hàng là rất lớn

7. Thông tin nào dưới đây đúng với kết quả nghiên cứu?

A. Chưa đến 20% khách hàng nghĩ đến hãng taxi Mai Linh khi cần sử dụng

B. Có 81,3% khách hàng nghĩ đến các hãng taxi khác khi cần sử dụng

C. Có 18,7% khách hàng không nghĩ đến hãng taxi Mai Linh khi cần sử dụng

D. Đa số khách hàng không sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh

8. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy điều gì?

A. Nghiên cứu còn chỉ ra sức hấp dẫn khách hàng của taxi Mai Linh là rất yếu

B. Nghiên cứu còn chỉ ra sức hấp dẫn khách hàng của taxi Mai Linh rất kém

C. Nghiên cứu còn chỉ ra hãng taxi Mai Linh không có sức hấp dẫn đối với khách hàng

D. Nghiên cứu còn chỉ ra sức hấp dẫn khách hàng của taxi Mai Linh là rất mạnh

9. Trong những thông tin dưới đây, thông tin nào đúng nhất với kết quả nghiên cứu?

A. Số khách hàng chỉ sử dụng dịch vụ di chuyển cá nhân của hãng Mai Linh chiếm 6,0%

B. Khách hàng khẳng định là nếu có cơ hội sẽ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh chiếm 6,0%

C. Số khách hàng đã sử dụng dịch vụ di chuyển của hãng taxi Mai Linh chiếm 62,7%

D. Số khách hàng chọn đi taxi Mai Linh đầu tiên là 62,7%

Ví dụ 3:

Đọc vấn đề nghiên cứu dưới đây và chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi:

Nhà nghiên cứu muốn nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ mua sắm trực tuyến ở Tiền Giang. Mô hình nghiên cứu bao gồm: Chất lượng thông tin; Chất lượng sản phẩm; Giá cả; Trang website của công ty; Cách giao nhận hàng

1. Đối tượng nghiên cứu của nghiên cứu trên là gì?

A. Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ mua sắm trực tuyến ở Tiền Giang

B. Chất lượng dịch vụ mua sắm trực tuyến ở Tiền Giang

C. Nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ mua sắm trực tuyến ở Tiền Giang

D. Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ mua sắm trực tuyến ở Tiền Giang

2. Trong các ý dưới đây, ý nào là mục tiêu **chính** của nghiên cứu?

A. Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ mua sắm trực tuyến ở Tiền Giang

B. Đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ mua sắm trực tuyến ở Tiền Giang

C. Nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ mua sắm trực tuyến ở Tiền Giang

D. Khám phá nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ trực mua sắm tuyến ở Tiền Giang

3. Trong các biến số dưới đây, biến nào là biến phụ thuộc?

A. Chất lượng sản phẩm

B. Sự hài lòng của khách hàng

C. Giá cả

D. Giao nhận hàng

4. Trong các biến số dưới đây, biến nào **không phù hợp** cho nghiên cứu này?

A. Cách giao nhận hàng

B. Chất lượng sản phẩm

C. Giá cả

D. Khả năng thu hồi vốn

5. Trong số các nhóm biến số liệt kê dưới đây, nhóm biến số nào là nhóm các biến số độc lập?

A. Chất lượng thông tin; Chất lượng sản phẩm; Giá cả; Trang website của công ty; Khả năng thu hồi vốn

B. Chất lượng thông tin; Chất lượng sản phẩm; Giá cả; Trang website của công ty; Cách giao nhận hàng

C. Chất lượng thông tin; Chất lượng sản phẩm; Giá cả; Khả năng thu hồi vốn; Cách giao nhận hàng

D. Chất lượng thông tin; Khả năng thu hồi vốn; Giá cả; Trang website của công ty; Cách giao nhận hàng

6. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu “Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ mua sắm trực tuyến ở Tiền Giang”, nhà nghiên cứu nên sử dụng phương pháp thu thập thông tin nào?

A. Phỏng vấn không có cấu trúc chặt chẽ

B. Thảo luận/phỏng vấn nhóm

C. Khảo sát bằng bảng hỏi

D. Quan sát khoa học

8. Trong số những chiến lược chọn mẫu được liệt kê dưới đây, chiến lược chọn mẫu nào **KHÔNG PHÙ HỢP** cho nghiên cứu này?

A. Chọn mẫu phi xác suất thuận tiện

B. Chọn mẫu phi xác suất phán đoán

C. Chọn mẫu xác suất phân cụm

D. Chọn mẫu phi xác suất định mức

9. Trong số các chỉ báo liệt kê dưới đây, chỉ báo nào ***KHÔNG THỂ*** dùng để đo lường sự hài lòng của khách hàng

- A. Chiến lược giá cả phù hợp
- B. Đầu tư về chất lượng sản phẩm
- C. Giao hàng chuyên nghiệp
- D. Chỉ thanh toán online

PHẦN ĐỌC HIỂU (câu hỏi số 23 đến 30)

Đọc đoạn trích dưới đây và chọn đáp án đúng cho các câu hỏi.

Stress là vấn đề ngày càng phổ biến, đặc biệt ở sinh viên. Trong số đó, do các đặc thù của ngành học, sinh viên ngành Răng hàm mặt (RHM) thuộc nhóm có nguy cơ bị stress cao nhất. Stress có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tâm thần, khả năng học tập, chất lượng cuộc sống của các bạn sinh viên. Để mô tả thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên RHM đang học tập tại Trường đại học Y Hà Nội năm 2020-2021, một nhóm các nhà nghiên cứu Nguyễn Việt Anh, Võ Trương Như Ngọc, Chu Đình Tới đã thực hiện một cuộc khảo sát bằng bảng hỏi với sự tham gia của 383 sinh viên RHM. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên RHM trường Đại học Y Hà Nội có stress ở mức khá cao. Trong tổng số 383 sinh viên, có 256 sinh viên có stress (chiếm tỷ lệ 66,84%). Theo mức độ stress, tỷ lệ sinh viên bị stress ở mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất 34,46%, mức độ nặng và rất nặng lần lượt là 8,88% và 6,27%. Hai yếu tố có ảnh hưởng lớn đến tình trạng stress ở sinh viên RHM bao gồm sự thiếu tự tin vào bản thân và sự kỳ vọng của bố mẹ khiến cảm thấy áp lực. Kết quả phân tích hồi quy đa biến logistic cho thấy sinh viên thiếu tự tin vào bản thân có khả năng bị stress cao gấp 3,56 lần so với sinh viên tự tin vào bản thân. Tương tự, sinh viên chịu áp lực từ sự kỳ vọng cao của bố mẹ có khả năng bị stress cao hơn sinh viên không chịu áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ gấp 3,5 lần.

Câu 22: Chủ đề chính của đoạn trích là gì?

- A. Thực trạng stress ở sinh viên Răng Hàm Mặt trường Đại học Y Hà Nội
- B. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng stress của sinh viên Răng Hàm Mặt trường Đại học Y Hà Nội
- C. Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên trường Đại học Y Hà Nội
- D. Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Răng Hàm Mặt trường Đại học Y Hà Nội

Câu 23: Các nhà nghiên cứu đã thu thập thông tin từ ai?

- A. Sinh viên đang theo học tại trường Đại học Y Hà Nội năm học 2020 -2021
- B. Sinh viên ngành Răng Hàm Mặt đang theo học tại trường Đại học Y Hà Nội năm học 2020 - 2021

C. Sinh viên đang theo học tại trường Đại học Răng Hàm Mặt Hà Nội năm học 2020 -2021

D. Sinh viên đang theo học tại trường Y Hà Nội ngành Răng Hàm Mặt năm học 2021 -2022

Câu 24: Các nhà nghiên cứu đã sử dụng công cụ nghiên cứu nào để thu thập thông tin?

A. Bảng câu hỏi phỏng vấn

B. Khảo sát bằng bảng hỏi

C. Bảng hướng dẫn quy trình thực hiện quan sát khoa học

D. Bảng câu hỏi khảo sát

Câu 25: Phương pháp nghiên cứu nào đã được sử dụng để đo lường mức độ stress của sinh viên Răng Hàm Mặt trường Đại học Y Hà Nội?

A. Quan sát khoa học

B. Khảo sát bằng bảng hỏi

C. Phân tích hồi quy đa biến logistic

D. Bảng câu hỏi khảo sát

Câu 26: Các nhà nghiên cứu đã sử dụng phép tính thống kê nào để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với khả năng bị stress của sinh viên Răng Hàm Mặt Đại học Y Hà Nội?

A. Tính tỷ lệ %

B. Phân tích hồi quy đa biến

C. Phân tích hồi quy đa biến logistic

D. So sánh trung bình hai đám đông

Câu 27: Kết quả nghiên cứu đã cho thấy:

A. Không tìm thấy biểu hiện stress ở sinh viên ngành Răng Hàm Mặt Đại học Y Hà Nội

B. Mức độ stress của sinh viên ngành Răng Hàm Mặt Đại học Y Hà Nội tương đối thấp

C. Mức độ stress của sinh viên ngành Răng Hàm Mặt Đại học Y Hà Nội khá cao

D. Mức độ stress của sinh viên ngành Răng Hàm Mặt Đại học Y Hà Nội đáng báo động

Câu 28: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào đúng với kết quả nghiên cứu?

A. Đa số sinh viên tham gia khảo sát không bị stress.

B. Hơn 10% sinh viên tham gia khảo sát bị stress ở mức độ rất nặng

C. Hơn $\frac{3}{4}$ sinh viên tham gia khảo sát bị stress ở các mức độ khác nhau

D. Trong số các sinh viên trả lời khảo sát, có 127 sinh viên không có biểu hiện stress

Câu 29: Tình trạng stress của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố nào?

D. Sự kỳ vọng của bố mẹ và chương trình học nặng nề

E. Sự kỳ vọng của bố mẹ và sự thiếu tự tin vào bản thân

F. Sự tự tin vào năng lực của bản thân và lịch học căng thẳng

G. Sự kỳ vọng của bố mẹ và sự tự tin vào năng lực của bản thân

Câu 30: Các nhà nghiên cứu đã sử dụng phép tính thống kê nào để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với khả năng bị stress của sinh viên Răng Hàm Mặt Đại học Y Hà Nội?

A. Tính tỷ lệ %

B. Phân tích hồi quy đa biến

C. Phân tích hồi quy đa biến logistic

D. So sánh trung bình hai đám đông

Câu 31: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào là **đúng nhất** với kết quả nghiên cứu?

A. Sinh viên tự tin vào bản thân ít bị stress hơn sinh viên thiếu tự tin vào bản thân

B. Sinh viên tự tin vào bản thân bị stress cao hơn sinh viên thiếu tự tin vào bản thân

C. Sinh viên tự tin vào bản thân bị stress cao hơn sinh viên thiếu tự tin vào bản thân gấp 3,56 lần

D. Sinh viên thiếu tự tin vào bản thân bị stress thấp hơn sinh viên tự tin vào bản thân gấp 3,56 lần

Câu 32: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào **đúng nhất** với kết quả nghiên cứu?

- A. Áp lực từ sự kỳ vọng của bố mẹ không có liên hệ với khả năng bị stress của sinh viên
- B. Sinh viên chịu áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ có khả năng bị stress cao hơn sinh viên không chịu áp lực từ sự kỳ vọng của bố mẹ
- C. Sinh viên không chịu áp lực từ sự kỳ vọng của bố mẹ có khả năng bị stress cao hơn sinh viên chịu áp lực từ sự kỳ vọng của bố mẹ 3,5 lần
- D. Sinh viên chịu áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ có khả năng bị stress cao hơn sinh viên không chịu áp lực từ sự kỳ vọng của bố mẹ gấp 3,5 lần

Câu 33: Trong số các thông tin dưới đây, thông tin nào **đúng nhất** với kết quả nghiên cứu?

- A. So với áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ, sự thiếu tự tin vào bản thân của sinh viên có ảnh hưởng nhiều hơn đến khả năng bị stress của họ
- B. Sự thiếu tự tin vào bản thân ít ảnh hưởng đến khả năng bị stress của sinh viên hơn là áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ
- C. Mức độ ảnh hưởng đối với khả năng bị stress của sinh viên của áp lực từ sự kỳ vọng của bố mẹ và sự thiếu tự tin vào bản thân ngang bằng nhau
- D. Mức độ ảnh hưởng của sự thiếu tự tin vào bản thân đối với khả năng bị stress của sinh viên cao hơn gấp nhiều lần mức độ ảnh hưởng của áp lực từ kỳ vọng của bố mẹ

Câu 21:

Dựa trên chức năng của NCKH, NC sau thuộc vào loại chức năng:

“Nhiều kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: BĐKH sẽ gây ra một số hệ quả tiêu cực trên thế giới như: Hành lang san hô "Great Barrier Reef" di sản thiên nhiên thế giới tại Australia sẽ bị tan rã; Rừng nhiệt đới Amazon có nguy cơ biến thành sa mạc; Sa mạc Sahara sẽ biến thành rừng; Sẽ xuất hiện nhiều cơn bão mạnh hơn bão Katrina; Thủ đô London của Anh sẽ bị chìm dưới mực nước biển vào năm 2030”.

a. Dự báo, giải thích

c. Phân tích và đánh giá

b. Mô tả và giải thích

d. Sáng tạo và mô tả

Câu 22. Dựa trên chức năng của NCKH, NC sau thuộc vào loại chức năng:

“BĐKH có thể là do các quá trình tự nhiên như: thời kỳ băng hà, thời kỳ ấm áp, tuy nhiên nếu là do tự nhiên thì các thời kỳ này phải kéo dài hàng trăm nghìn năm do đó không được xem là nguyên nhân của BĐKH trong giai đoạn hiện nay. BĐKH giai đoạn hiện nay là do hoạt động của con người (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông...) làm gia tăng khí nhà kính (CO_2 , CH_4 , N_2O ...). Khí nhà kính (KNK) có khả năng giữ nhiệt cao, làm nhiệt độ bề mặt trái đất tăng dần lên dẫn đến sự tan dần của những khối băng vĩnh cửu ở Bắc cực, Nam cực, trên các đỉnh núi cao làm cho mực nước biển dâng cao. CO_2 là loại KNK quan trọng nhất. Một lượng lớn khí CO_2 phát thải từ sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than đá, xăng, dầu...). Sản xuất nông nghiệp cũng góp phần phát thải khí CO_2 , CH_4 . Nhiệt độ tăng làm tăng nguy cơ xảy ra sét (cứ nhiệt độ tăng 1°C , nguy cơ sét tăng 12%). Tia sét phóng ra với tốc độ 36.000 km/h, có sức nóng 30.000°C , có thể gây cháy rừng, ngoài ra nạn chặt phá rừng tràn lan cũng làm tăng nhanh hàm lượng CO_2 trong khí quyển. Thời kỳ tiền công nghiệp (khoảng năm 1750) hàm lượng CO_2 trong khí quyển chỉ vào khoảng 280 ppm nhưng từ sau thời kỳ tiền công nghiệp đến nay hàm lượng CO_2 liên tục tăng, mức tăng trung bình trong giai đoạn 1960-2005 là 1,4 ppm/năm, giai đoạn 1995-2005 là 1,9 ppm/năm. Giai đoạn hiện nay, mỗi năm con người thải vào bầu khí quyển 22 tỷ tấn CO_2 . Theo báo cáo của Tổ chức khí

tượng thế giới ngày 9/9/2014, lượng khí CO₂ thải vào khí quyển đã tăng rõ rệt trong năm 2013, đạt tới mức 396 ppm, tức là tăng 2,9 ppm so với năm 2012, đây là mức tăng hàng năm cao nhất trong vòng 30 năm qua. Hàm lượng 350 ppm là con số mà nhiều nhà khoa học, các chuyên gia khí hậu và chính phủ các nước hiện nay cho là giới hạn trên an toàn của khí CO₂ trong khí quyển của chúng ta. Vì vậy, một Chiến dịch mang tên 350.org đã được triển khai trên phạm vi toàn cầu và lấy ngày 24/10 hàng năm là Ngày quốc tế hành động vì BDKH”.

a. Dự báo

c. Mô tả

b. Giải thích

d. Sáng tạo

Câu 23: Dựa trên mục tiêu NC, NC sau thuộc về NC:

“Sản xuất Vaccin kháng covid-19 và tiêm trên nhóm cộng đồng xung phong, lần 3 của Công ty nanocovax”.

a. Nghiên cứu khám phá

c. Nghiên cứu giải thích

b, Nguyên cứu tương quan

d. Nghiên cứu giải pháp.

Câu 24: Dựa trên tầng bậc NC, NC sau thuộc về NC:

“Giảo cổ lam làm hạ cholesterol toàn phần trong máu, làm tăng miễn dịch và nâng cao sức đề kháng của cơ thể, có tác dụng kìm hãm sự phát triển của khối u một cách rõ rệt. Bệnh nhân uống Giảo cổ lam dễ ngủ và ngủ sâu giấc, giảm béo phì, nhuận tràng, giúp tăng cường máu não mạnh (bệnh nhân hết đau đầu hoa mắt, chóng mặt), giảm các cơn đau tim. GS.TS. Phạm Thanh Kỳ và cộng sự tại Hàn Quốc đã chiết tách được thành phần hoạt chất mới trong cây Giảo cổ lam Việt Nam (chưa từng được phát hiện và công bố trên thế giới) thử nghiệm trên khối u phổi, đại tràng, vú, tử cung, tiền liệt tuyến cho kết quả rất tốt. Hoạt chất mới này có khả năng kìm hãm và tiêu diệt các tế bào ung thư nói trên đồng thời nâng cao hệ miễn dịch của cơ thể.”

- a. Nghiên cứu cơ bản
- b. Nguyên cứu cơ bản định hướng ứng dụng
- c. Nghiên cứu triển khai

d. Nghiên cứu ứng dụng

Câu 25. Dựa trên tầng bậc NC, NC sau thuộc về NC:

“Sản phẩm Giảo cổ lam của công ty dược liệu Pù mát trong hình đã đóng gói sản phẩm”

- a. Nghiên cứu cơ bản
- b. Nguyên cứu cơ bản định hướng ứng dụng

c. Nghiên cứu triển khai

d. Nghiên cứu ứng dụng

Câu 26: Dựa trên phương pháp NC, NC sau thuộc phương pháp NC gì:

- a. Phương pháp thực nghiệm
- b. Phương pháp lý thuyết
- c. Phương pháp phỏng vấn
- d. Phương pháp chuyên gia.

“Giảo cổ lam làm hạ cholesterol toàn phần trong máu, làm tăng miễn dịch và nâng cao sức đề kháng của cơ thể, có tác dụng kìm hãm sự phát triển của khối u một cách rõ rệt. Bệnh nhân uống Giảo cổ lam dễ ngủ và ngủ sâu giấc, giảm béo phì, nhuận tràng, giúp tăng cường máu não mạnh (bệnh nhân hết đau đầu hoa mắt, chóng mặt), giảm các cơn đau tim. GS.TS. Phạm Thanh Kỳ và cộng sự tại

Hàn Quốc đã chiết tách được thành phần hoạt chất mới trong cây Giảo cổ lam Việt Nam (chưa từng được phát hiện và công bố trên thế giới) thử nghiệm trên khối u phổi, đại tràng, vú, tử cung, tiền liệt tuyến cho kết quả rất tốt. Hoạt chất mới này có khả năng kìm hãm và tiêu diệt các tế bào ung thư nói trên đồng thời nâng cao hệ miễn dịch của cơ thể.”

Câu 27: Dựa trên phương pháp NC, NC sau thuộc phương pháp NC gì:

“Thời đại Đá cũ ở vùng núi biên giới tỉnh Nghệ An. Trên cơ sở tư liệu cấu tạo trầm tích, thành phần động vật, bào tử phấn hoa, dao động mực nước biển..., công trình xác định từ 80.000 đến 40.000 BP, khí hậu vùng núi Nghệ An không khác gì vùng Đông Nam Á rộng lớn. Thành phần động vật hang Thẩm Ôm và một số hang khác như Hang Hùm, Làng Tráng giống với một số hang trên đảo Indonesia. Sau 40.000 năm, nước biển bắt đầu dâng, một số vùng đất thấp bị biển nhấn chìm, một vài nơi ở Đông Nam Á bị chia cắt khỏi đất liền, tạo thành các đảo. Một số loài động vật giai đoạn này bị tuyệt diệt hoặc trở nên khan hiếm. Thành phần động vật vùng núi Nghệ An nói riêng và Bắc Việt Nam nói chung khác với thành phần động vật các đảo ngoài khơi của Đông Nam Á. Các di tích hậu kỳ Đá cũ vùng núi biên giới tỉnh Nghệ An là một trong các nhóm địa phương của kỹ nghệ Sơn Vi; tương ứng với một thị tộc. Có thể ở vùng núi Nghệ An tồn tại 2 nhóm thị tộc: một là vùng núi đá vôi (Thẩm Ôm - Thẩm Chàng) và hai là vùng đồi gò thềm sông (Làng Vạc - Xóm Đình). Các nhóm này gần nhau về địa lý, giống nhau về di tích và di vật, liên kết với nhau thành bộ lạc; một hình thái cộng đồng tộc người và tổ chức xã hội nguyên thủy, cùng huyết thống, cùng lãnh thổ chung và ngôn ngữ chung”.

Nghiên cứu lịch sử

Nghiên cứu phỏng vấn

Nghiên cứu chuyên gia

Nghiên cứu hệ thống hóa lý thuyết

Câu 28: Dựa trên phương pháp NC, NC sau thuộc phương pháp NC gì:

“Một trong những nét nổi bật gần đây trong nghiên cứu xã hội học Mỹ đó là sự xuất hiện của một nhánh nghiên cứu gọi là Xã hội học đại chúng (Public Sociology/la Sociologie Publique). Đây là một hướng nghiên cứu mới rất đáng chú ý dù đang trong quá trình "định chế hóa" trong ngành xã hội học. Bài viết này sẽ là một tổng quan mang tính khai phá về của hướng nghiên cứu này”.

Phương pháp hệ thống hóa lý thuyết

Phương pháp mô hình hóa

Phương pháp thực nghiệm

Phương pháp chuyên gia